

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3696/STC-HCSN

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 12 năm 2019

V/v báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) năm 2019

Kính gửi:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế;
- Các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh

Căn cứ Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/05/2014 của Liên Bộ: Tài chính-Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Để có số liệu báo cáo tình hình thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu của Bộ Tài chính và UBND tỉnh đảm bảo đúng thời gian quy định, Sở Tài chính đề nghị:

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ **báo cáo theo biểu số 1 và 2.**

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ **báo cáo theo biểu số 3, 4.**

Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP **báo cáo thêm biểu số 5 và 6;** các đơn vị sự nghiệp thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ **báo cáo thêm biểu số 7 và 8.**

- Thực hiện Chương trình hành động 99/CTr-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh về thực hiện kế hoạch số 69-KH/TU của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế dự kiến tăng mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2020-2021 và giai đoạn 2022-2025 **báo cáo theo biểu số 9.**



Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế, các đơn vị dự toán cấp 1 trực thuộc tỉnh báo cáo số liệu tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ năm 2019 theo các biểu tổng hợp nêu trên.

(Chi tiết đề cương đính kèm)

Thời hạn nộp báo cáo bằng văn bản giấy:

+ Đối với các địa phương: chậm nhất trước ngày 15/02/2020

+ Đối với các đơn vị: chậm nhất ngày 05/02/2020


Nếu quá thời hạn nêu trên, Sở Tài chính chưa nhận được báo cáo hoặc báo cáo chưa đầy đủ biểu mẫu của UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các đơn vị dự toán, Sở Tài chính sẽ báo cáo UBND tỉnh về tiến độ báo cáo của các địa phương và đơn vị để làm cơ sở chấm điểm trong công tác cải cách hành chính năm của các cơ quan, đơn vị.

File mềm gửi vào địa chỉ email: [thduc.stc@thuathienhue.gov.vn](mailto:thduc.stc@thuathienhue.gov.vn).

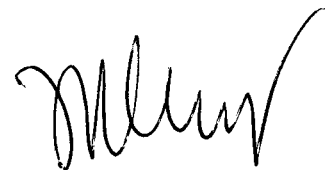
*(Phụ lục báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ năm 2019 được đăng tải tại website Sở Tài chính: <http://stc.thuathienhue.gov.vn> – Mục thông báo)*

Sở Tài chính đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các đơn vị dự toán thuộc tỉnh phối hợp thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, TPHuế (t/hiện);
- Lưu HCSN, VT. 

↳ GIÁM ĐỐC





Địa phương, đơn vị: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**SỐ LIỆU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 130/2005/NĐ-CP NGÀY 17/10/2005 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2019**  
**(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO BIỂU SỐ 2)**

**1. Về tình hình triển khai:**

- Cơ quan cấp tỉnh:

+ Số lượng cơ quan các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh:.... đơn vị

+ Số đơn vị được giao tự chủ:.....đơn vị

+ Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:.....đơn vị

+ Số đơn vị chưa thực hiện tự chủ.....đơn vị

- Cơ quan cấp huyện:

+ Số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện:.....đơn vị

+ Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ:.....đơn vị

+ Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:.....đơn vị

+ Số đơn vị chưa thực hiện tự chủ.....đơn vị

- Cơ quan cấp xã, phường, thị trấn:

+ Số lượng cơ quan cấp xã, phường, thị trấn:.....đơn vị

+ Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ:.....đơn vị

+ Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:.....đơn vị

+ Số đơn vị chưa thực hiện tự chủ.....đơn vị

**2. Về biên chế:**

- Tổng số biên chế được giao năm 2019: .....Người

- Số biên chế có mặt: ..... Người

- Số biên chế tiết kiệm được: .....Người

- Số đơn vị thực hiện tiết kiệm biên chế trên tổng số đơn vị thực hiện:....

**3. Về chi quản lý hành chính được giao năm 2019:**

Tổng chi quản lý hành chính năm 2019: ..... triệu đồng

3.1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ năm 2019:

Kinh phí được giao tự chủ:...triệu đồng

Kinh phí thực hiện:..... triệu đồng

Số kinh phí tiết kiệm....triệu đồng

Tỷ lệ % số kinh phí tiết kiệm so với kinh phí giao tự chủ:....%

3.2. Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ năm 2019:.... triệu đồng

3.3. Số đơn vị tiết kiệm kinh phí trên tổng số đơn vị tự chủ:...đơn vị

3.4. Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được năm 2019:



- Chi thu nhập tăng thêm: .....triệu đồng
- Chi khen thưởng phúc lợi, trợ cấp khó khăn: .....triệu đồng
- Trích quỹ dự phòng ổn định thu nhập: .....triệu đồng

**3.5. Kết quả thu nhập tăng thêm:**

- Số đơn vị không chi thu nhập tăng thêm:.....đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần:..... Đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,1 đến dưới 0,2 lần: .....đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,2 đến dưới 0,3 lần: .....đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,3 đến dưới 0,4 lần: .....đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,4 lần trở lên: .....đơn vị.

**3.6. Mức thu nhập:**

+ Đối với cấp tỉnh, thành phố:

- Mức thu nhập bình quân/người/tháng: ..... nghìn đồng.
- Đơn vị có người có mức thu nhập tăng thêm cao nhất: ..... nghìn đồng, tên đơn vị:.....
- Đơn vị có người có mức thu nhập tăng thêm thấp nhất: ..... nghìn đồng, tên đơn vị:.....

+ Đối với cấp huyện, xã:

- Mức thu nhập bình quân/người/tháng: ..... nghìn đồng.
- Đơn vị có người có mức thu nhập tăng thêm cao nhất: ..... nghìn đồng, tên đơn vị:.....
- Đơn vị có người có mức thu nhập tăng thêm thấp nhất: ..... nghìn đồng, tên đơn vị:.....

**4. Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân khi thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP:**

.....

**5. Kiến nghị:**

.....









Địa phương, đơn vị: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**SỐ LIỆU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ**  
**43/2006/NĐ-CP (NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2015/NĐ-CP)**  
**CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2019**

***(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO BIỂU SỐ 4; ĐỐI VỚI DVSN KINH TẾ,  
KHÁC BÁO CÁO THÊM BIỂU SỐ 5, 6; DVSN KH&CN BÁO CÁO THÊM  
BIỂU SỐ 7, 8)***

**I. Về thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ:**

1. Tổng số đơn vị đã giao tự chủ tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ:... đơn vị

- Phân loại:

+ Số đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư:... đơn vị

+ Số đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: ... đơn vị

+ Số đơn vị tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên: ... đơn vị

+ Số đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: ... đơn vị

- Số đơn vị có mức độ tự chủ của đơn vị năm 2019 tăng so với năm 2018:..... đơn vị, trong đó:

+ Tăng ..... đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên sang tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư, nêu tên đơn vị:.....

+ Tăng ..... đơn vị tự đảm bảo 1 phần chi thường xuyên sang tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên, nêu tên đơn vị:...

+ Tăng..... đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên chuyển sang đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, nêu tên đơn vị:....

2 Kinh phí:

- Kinh phí NSNN cấp thực hiện tự chủ đối với đơn vị tự bảo đảm 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên: .... triệu đồng

- Kinh phí NSNN cấp thực hiện tự chủ đối với đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên: .... triệu đồng.

**II. Kết quả thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập:**

1. Tình hình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị sự nghiệp:

- Số các đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ .../Tổng số đơn vị được giao quyền tự chủ (đạt tỷ lệ ... %)

- Các giải pháp thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

2. Tình hình huy động vốn:

- Số đơn vị có huy động vốn để sử dụng hoạt động dịch vụ .../ so với tổng số đơn vị giao tự chủ;



+ Số vốn huy động được.... triệu đồng (trong đó: vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước... triệu đồng, huy động của cán bộ công nhân viên ..... triệu đồng, vay vốn của tổ chức tín dụng .... triệu đồng, vốn liên kết với các đơn vị khác... triệu đồng)

+ Đơn vị có số vốn huy động cao nhất ... triệu đồng, mục đích huy động (tên đơn vị);

+ Đơn vị có vốn huy động thấp nhất .... Triệu đồng (tên đơn vị)

- Các giải pháp huy động vốn.

3. Tình hình thực hành tiết kiệm chi và tăng thu:

- Tiết kiệm kinh phí hoạt động thường xuyên:

+ Số đơn vị tiết kiệm ...../ so với tổng số đơn vị giao tự chủ (đạt tỷ lệ ...%)

+ Số kinh phí tiết kiệm được .... Triệu đồng; tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với dự toán giao ....%

+ Số thu:... triệu đồng

+ Đơn vị có số tiết kiệm cao nhất .... Triệu đồng (tên đơn vị)

+ Đơn vị có số tiết kiệm thấp nhất .... Triệu đồng (tên đơn vị)

- Số tăng thu ... triệu đồng, so với năm trước tăng ... triệu đồng (tăng %)

+ Đơn vị có số tăng thu cao nhất .... Triệu đồng (tên đơn vị)

+ Đơn vị có số tăng thu thấp nhất .... Triệu đồng (tên đơn vị)

- Các giải pháp tăng thu, tiết kiệm chi.

4. Tình hình bố trí, sắp xếp bộ máy tinh giản biên chế:

5. Tình hình thu nhập tăng thêm người lao động:

- Số đơn vị có hệ số tăng thêm dưới 1 lần

- Số đơn vị có hệ số tăng thêm từ 1 đến 2 lần

- Số đơn vị có hệ số tăng thêm từ 2 đến 3 lần

- Số đơn vị có hệ số tăng thêm từ 3 lần trở lên

Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là .....đ/tháng (tên đơn vị)

Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là .....đ/tháng (tên đơn vị)

(chi tiết theo phụ lục 03 và phụ lục 04 đính kèm)

### **III. Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân khi thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ**

.....

### **IV. Kiến nghị**

.....



BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỘI MỐI CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP  
(tính đến thời điểm 31/12/2019)

ĐỀ NGHỊ TẤT CẢ CÁC DVSN CỦA 8 LĨNH VỰC BÁO CÁO THEO BIỂU NÀX, NGOÀI RA CÁC DVSN THUỘC LĨNH VỰC SN KINH TẾ KHÁC BÁO CÁO THEM BIỂU 5, 6 VÀ  
CÁC DVSN THUỘC LĨNH VỰC KHCN BÁO CÁO THEM BIỂU 7, 8)

ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN BIỂU, KHÔNG XÓA, KHÔNG CHÈN THÊM CỘT, ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG

TT	Số lượng đơn vị sự nghiệp lập	Số lượng lao động				Nguồn tài chính (triệu đồng)						Huy động vốn (triệu đồng)						Trích lập các Quỹ (triệu đồng)										Số đơn vị chi thu nhập tăng thêm			Đơn vị tính: triệu đồng	
		Tổng số DVSN được giao tự chủ theo ND 43	Tổng số người lao động	Tổng số biên chế được giao	Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ (trực đồng)	Tổng cộng	Tổng số thu phí, lệ phí	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác	Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó: Chi lương	Chi không thường xuyên	Tổng số	Vốn tin dùng tại các nhà nước	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của các đơn vị	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Thực hiện nghĩa vụ phải nộp thuế NSNN (nếu có)	Tổng kinh phí chi trả	Thu nhập tăng thêm (trực đồng)	Tổng cộng	Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ dự phòng	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)	Số đơn vị thu nhập tăng trên 1 lần	Số đơn vị thu nhập tăng trên 2 lần	Số đơn vị thu nhập tăng trên 3 lần trở lên	Mức chi TN/TT (trực đồng)	Mức TN TT thấp nhất		
<b>TỔNG SỐ</b>																																
A	B	1	1a	2	3	4	5-6+9	6-7+8	7	8	9-10+12	10	11	12	13-14+15+16+17	14	15	16	17	18	19	20-21+22+23+24	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
<p><b>I Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư</b></p> <p>1 Lĩnh vực giáo dục và đào tạo (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p>2 Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p>3 Lĩnh vực y tế (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p>4 Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p>5 Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p>6 Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p>7 Lĩnh vực khoa học và công nghệ (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p>8 Việc hợp nhất các cơ sở đào tạo về lý luận chính trị của Đảng với các cơ sở đào tạo về quản lý hành chính ở địa phương (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p><b>II Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên</b> Lĩnh vực..... (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p><b>III Đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên</b> Lĩnh vực..... (Chi hết tên các đơn vị)</p> <p><b>IV Đơn vị sự nghiệp do NSNN bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên</b> Lĩnh vực..... (Chi hết tên các đơn vị)</p>																																





Địa phương, đơn vị: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ  
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP KHÁC**

**NĂM 2019**

**(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO BIỂU SỐ 6)**

**I. Đánh giá chung**

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác theo quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

**II. Đánh giá cụ thể**

**1. Về thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác trực thuộc**

a) Về tổ chức bộ máy, tình hình sắp xếp bộ máy của các đơn vị.

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của các đơn vị:

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm:... người (trong đó: số cán bộ, viên chức...người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên... người)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm:.... người (chi tiết như trên).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng và tình hình tinh giản biên chế trong các đơn vị.

Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý trong các đơn vị (nếu có).

c) Về kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của các đơn vị...

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN; đánh giá về thời hạn hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận...

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí.



- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

## **2. Về kết quả thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác**

- Tổng số đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác: ..... đơn vị.

- Số đơn vị đã được giao quyền tự chủ theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ ..... đơn vị, trong đó:

+ Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên:.... đơn vị.

+ Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên:.... đơn vị.

+ Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ..... đơn vị.

+ Số đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: ..... đơn vị.

## **3. Về thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị**

a) Về mức thu sự nghiệp: các khoản phí, lệ phí: thu theo quyết định số..... ; các khoản thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định; đơn giá Nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công...

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên (bao gồm số nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN khác).

c) Phân phối kết quả tài chính (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các Quỹ):... triệu đồng.

Sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; quỹ bổ sung thu nhập; quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi; quỹ khác nếu có), cụ thể:

Số dư đầu năm... triệu đồng; số trích trong năm... triệu đồng; số chi quỹ trong năm... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau... triệu đồng.

d) Tình hình thu nhập tăng thêm của người lao động

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập tăng thêm dưới 1 lần lương:... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 1 - 2 lần lương:... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 - 3 lần lương:... đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần lương trở lên:.... đơn vị.

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là... triệu đồng/tháng (tên đơn vị).

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là... triệu đồng/tháng (tên đơn vị).

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ:

Số các đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ ...../Tổng số đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ %).

Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

Các giải pháp thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.



e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

Số đơn vị có chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên:....đơn vị/ so với tổng số đơn vị giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ... %)

Số chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên.... triệu đồng. Các giải pháp tiết kiệm chi, tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn

- Về vay vốn của các tổ chức tín dụng:

Số đơn vị vay vốn:.... đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn vay... triệu đồng; số đã trả nợ vay.... triệu đồng.

Đơn vị có số vốn vay cao nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

Đơn vị có số vốn vay thấp nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

- Về huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị:

Số đơn vị có huy động vốn:....đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn huy động... triệu đồng; số đã trả nợ... triệu đồng.

Đơn vị có số vốn huy động cao nhất.... triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị)

Đơn vị có vốn huy động thấp nhất ... triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị).

- Các giải pháp, phương án tài chính vay vốn, huy động vốn; trả nợ vay, trả nợ tiền huy động vốn; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động.

4. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên.

5. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

6. Đề xuất, kiến nghị.

*(Biểu báo cáo số liệu kèm theo)*

**NGƯỜI LẬP BÁO CÁO**

*(Ký tên)*

*... Ngày... tháng... năm...*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*



**BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỮ TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2019**  
 (tính đến thời điểm 31/12/2019)  
**(CÁC ĐƠN VỊ THUỘC LĨNH VỰC: SN KINH TẾ, SN KHÁC, NGOÀI BẢO CẢO BIỂU SỐ 4,5, ĐỀ NGHỊ BẢO CẢO THÊM BIỂU NÀY)**  
**(ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN BIỂU, KHÔNG XÓA, KHÔNG CHÈN THÊM CỘT, ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG)**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp kinh tế, kinh tế, khác	Tổng số đơn vị sự nghiệp khác được giao tự chủ tài chính theo ND số 14/2016/NĐ-CP	Tổng số cán bộ, viên chức lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Số lượng cán bộ, viên chức (người)	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên (người)	Quyền lương, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp (triệu đồng)	Tổng nguồn tài chính chi thường xuyên (triệu đồng)													
								1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																			
		<i>(Chi tiết đến các đơn vị)</i>																			
II		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																			
		<i>(Chi tiết đến các đơn vị)</i>																			
III		Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí)																			
		<i>(Chi tiết đến các đơn vị)</i>																			
IV		Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)																			
		<i>(Chi tiết đến các đơn vị)</i>																			





**BIỂU TỌNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2019**  
 (tính đến thời điểm 31/12/2019)  
**CÁC ĐƠN VỊ THUỘC LĨNH VỰC SẢN KINH TẾ, SẢN KHẤC, NGOÀI BÁO CÁO BIỂU SỐ 4.5, ĐỀ NGHỊ BÁO CÁO THÊM BIỂU NÀY**  
**(ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN BIỂU, KHÔNG XÓA, KHÔNG CHÈN THÊM CỘT, ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG)**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Phân phối kết quả tài chính (trên đồng)										Thu nhập tăng thêm					Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên (trên đồng)	Chi nhiệm vụ không thường xuyên	Vốn vay, vốn huy động (trên đồng)	Số đã trả nợ các tổ chức tài chính	Số đã trả nợ cho cán bộ, viên chức	
		Chi từ ngân sách NSNN cấp chi thường xuyên cho đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Chi từ nguồn thu hoạt động khác	Chi từ nguồn giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, trong hợp chưa có định mức KT-KT và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có)	Chênh lệch thu chi thường xuyên năm	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	Trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi	Trích Quỹ khác (nếu có)	Tổng chi thu nhập tăng thêm trong năm (trên đồng)	Số đơn vị thu nhập tăng thêm dưới 1 lần	Số đơn vị thu nhập tăng thêm trên 1 đến 2 lần	Số đơn vị thu nhập tăng thêm trên 2 đến 3 lần	Số đơn vị thu nhập tăng thêm trên 3 lần trở lên	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của từng đơn vị (trên đồng/nhân số)	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của từng đơn vị (trên đồng/nhân số)						Nguồn chi nhiệm vụ không thường xuyên
	Tổng số	23	24	25	26=	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi dân tư <i>(Chỉ liệt kê các đơn vị)</i>																					
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chỉ liệt kê các đơn vị)</i>																					
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công, chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí) <i>(Chỉ liệt kê các đơn vị)</i>																					
IV	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp) <i>(Chỉ liệt kê các đơn vị)</i>																					



Địa phương, đơn vị: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA  
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP NĂM 2019**

**(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO BIỂU SỐ 8)**

**I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ:**

Đánh giá chung về những kết quả nổi bật đã đạt được trong năm (gồm: Việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; việc thực hiện cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công; về ứng dụng chuyển giao công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các tổ chức KH&CN, ...)

**II. Việc triển khai tự chủ tài chính:**

1. Về số lượng tổ chức KH&CN được giao tự chủ: ..... đơn vị, trong đó:

- Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên: .... đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: .... đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ..... đơn vị
- Số đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: ..... đơn vị

2. Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn (nêu chi tiết theo từng dự án, đề án và nội dung triển khai).

3. Về kết quả thực hiện tự chủ tài chính

3.1. Về tình hình thực hiện trích lập các Quỹ và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

3.2. Về tình hình chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 1 lần: .... đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 1 - 2 lần: .... đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2-3 lần: .... đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần: .... đơn vị

**III. Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân**

**IV. Đề xuất, kiến nghị**



**BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TÒ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP NĂM 2019**  
 (tính đến thời điểm 31/12/2019)  
 (CÁC ĐVSNN THUỘC LĨNH VỰC KH&CN, NGOẠI BẢO CÁO BIỂU SỐ 4, 5, ĐỀ NGHỊ BẢO CÁO THÊM BIỂU NÀY)  
 (ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN BIỂU, KHÔNG XÓA, KHÔNG CHÈN THÊM CỘT, ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG)

Tên đơn vị	Số lượng đơn vị	Số lượng người lao động và quỹ lương			Nguồn tài chính (triệu đồng)										Đơn vị tính: triệu đồng						
		Trong đó	Tổng quỹ lương ngang bậc, chức vụ (triệu đồng)	Tổng cộng	Nguồn thu sự nghiệp					Nguồn NSNN hỗ trợ											
Tổng số tổ chức KH&CN công lập	Trong đó: Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP				Tổng số người lao động	Số lượng vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền giao	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Tổng lượng quy ngang bậc, chức vụ (triệu đồng)	Tổng cộng	Tổng số	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu từ các nhiệm vụ KH&CN với dịch vụ sự nghiệp	Nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh; liên kết	Thu khác	Tổng số	Chi thường xuyên theo chức năng	Chi không thường xuyên	Tổng số	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các Quỹ KH&CN	
TỔNG SỐ	1	1a	2	2a	2b	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	12	12a	12b	13	14	15
I Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																					
II Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																					
III Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																					
IV Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																					



**BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỮ TÀI CHÍNH CỦA TÒ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP NĂM 2019**  
 (tính đến thời điểm 31/12/2019)  
**(CÁC ĐVSN THUỘC LĨNH VỰC KH&CN, NGOÀI BÁO CÁO BIỂU SỐ 4, 5, ĐỀ NGHỊ BÁO CÁO THÊM BIỂU NÀY)**  
**(ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN BIỂU, KHÔNG XÓA, KHÔNG CHÈN THÊM CỘT, ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG)**

TT	Tên đơn vị	Sử dụng các nguồn tài chính (triệu đồng)											Phân phối kết quả tài chính (triệu đồng)				Số đơn vị chi thu nhập tăng thêm						
		y đồng)		Tổng số	Chi tiêu lương	Chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; hoạt động chuyên môn, quản lý	Chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Chi các nhiệm vụ không thường xuyên		Chi khác	Nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN (nếu có) (triệu đồng)	Chênh lệch thu chi thường xuyên trong năm	Trích lập các Quỹ			Số đơn vị thu nhập tăng dưới 1 lần	Số đơn vị thu nhập tăng thêm trên 1 đến 2 lần	Số đơn vị thu nhập tăng thêm trên 2 đến 3 lần	Số đơn vị thu nhập tăng thêm trên 3 lần trở lên				
		Vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị					Trong đó	Trong đó: Chi trả lãi vốn vay				Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi					Quỹ khác (nếu có)			
	<b>TỔNG SỐ</b>	16	17	18	19	20	21	22	22a	22b	23	23a	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
I	Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																						
II	Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																						
III	Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																						
IV	Tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																						

Đơn vị tính: triệu đồng





Tên cơ quan, đơn vị, địa phương

**ĐỀ XUẤT TĂNG MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2020-2025**

Biểu số 9

STT	ĐƠN VỊ <i>(Chỉ viết tên đơn vị)</i>	MỨC ĐỘ TỰ CHỦ HIỆN TẠI (Loại 1-4; Công ty CP, Cty hợp doanh...)	DỰ KIẾN TĂNG MỨC ĐỘ TỰ CHỦ	DỰ KIẾN TĂNG MỨC ĐỘ TỰ CHỦ GD 2022-2025
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				

**Ghi chú:**

Loại 1: Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư

Loại 2: "Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi toàn bộ hoạt động thường xuyên"

Loại 3: Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi một phần hoạt động thường xuyên

Loại 4: Đơn vị sự nghiệp do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên

CTCP: Công ty Cổ phần

CTHD: công ty hợp danh

